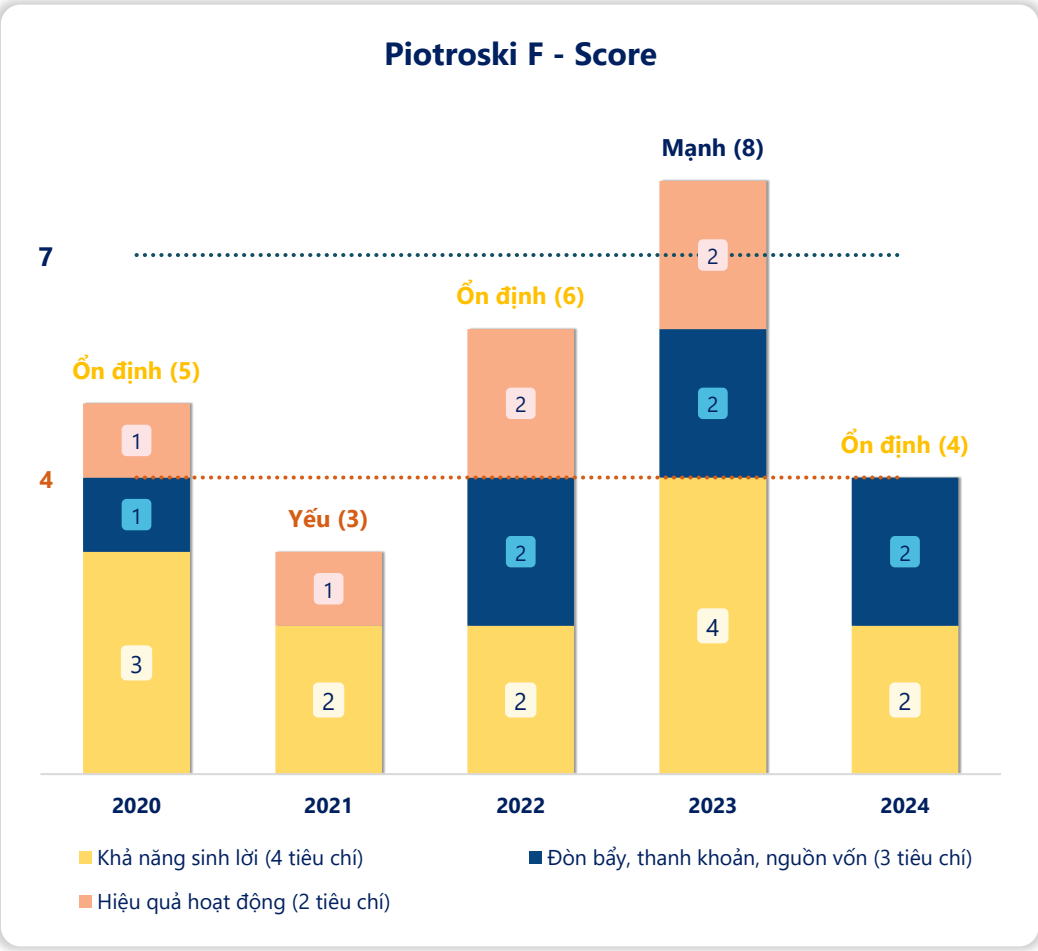
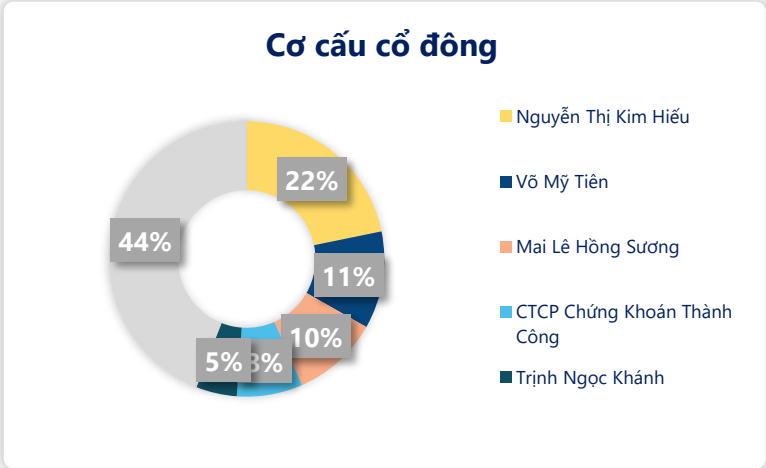
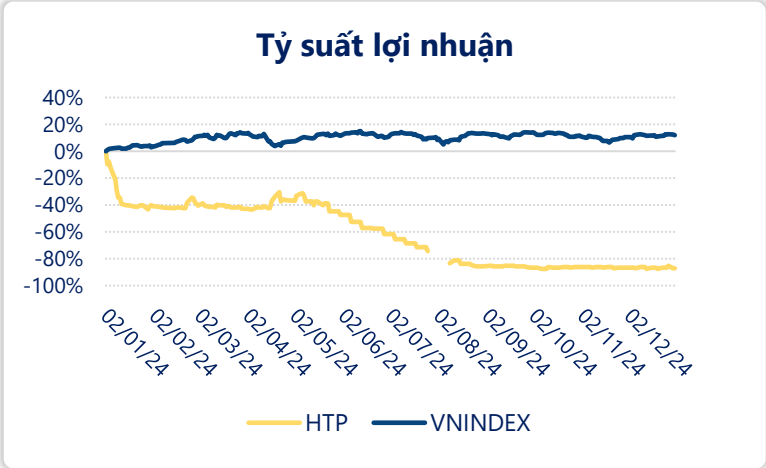


## CTCP In sách giáo khoa Hòa Phát (UPCOM: HTP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	2,800 VNĐ			Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	4/9  (Ổn định)	DT thuần  2024	1.51  tỷ VNĐ	YoY ▼ 99.5 ▼ 98.5%	LN sau thuế  2024	-235  tỷ VNĐ	YoY ▼ 240 ▼ 4662%
Thay đổi	1 tháng -3.4%	3 tháng 3.7%	6 tháng -62.7%								

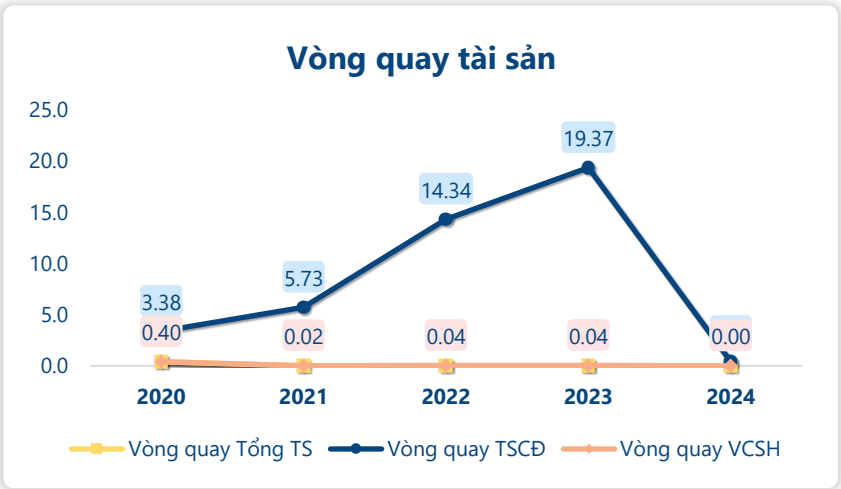
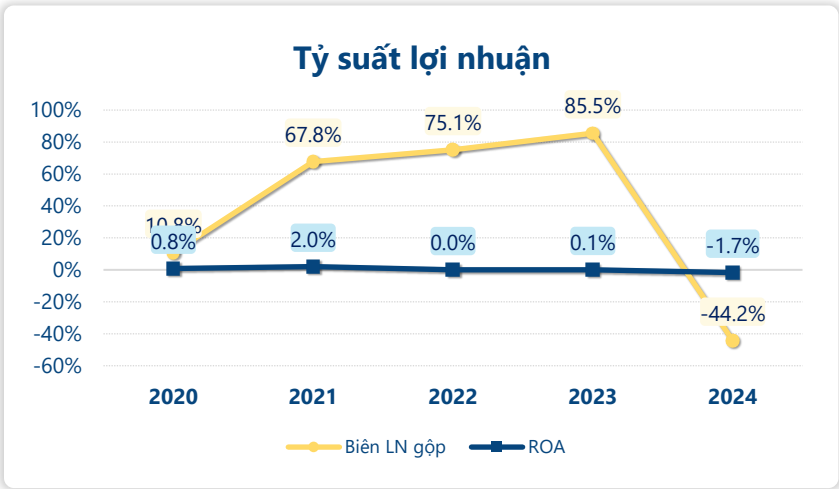
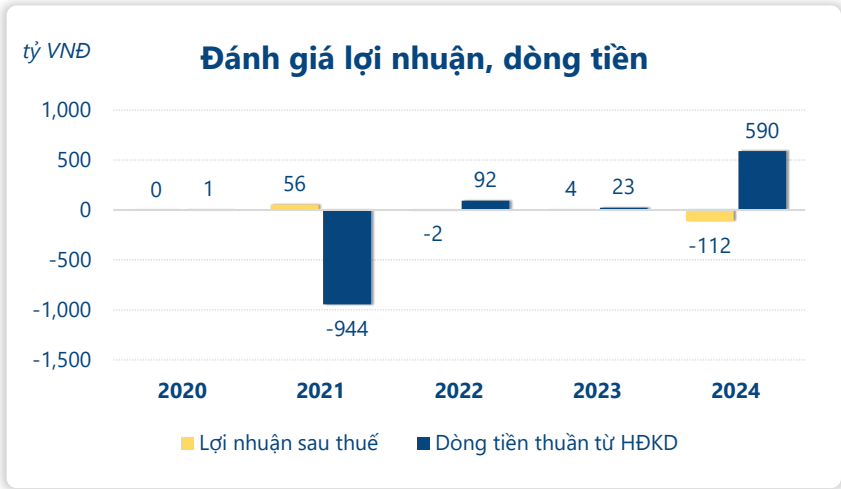


Năm **2024**, F-Score của **HTP** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

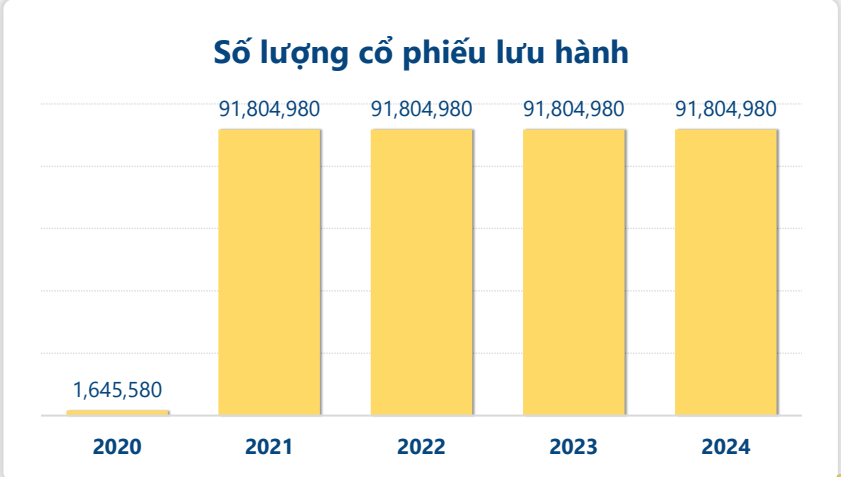
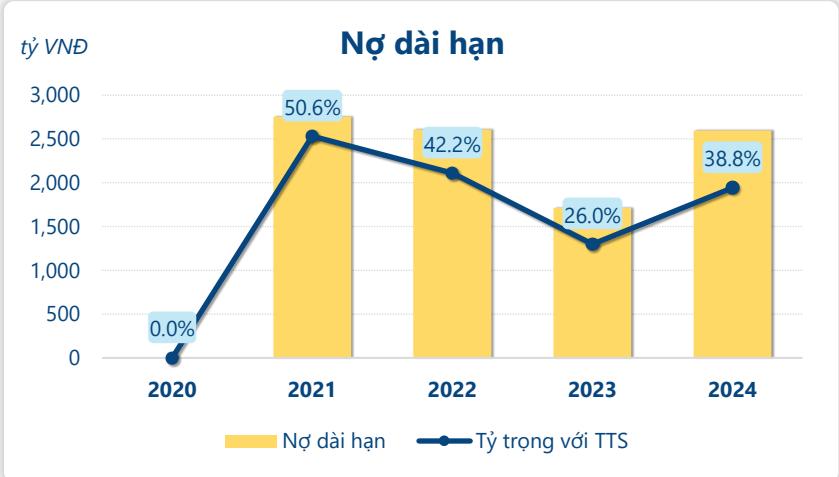
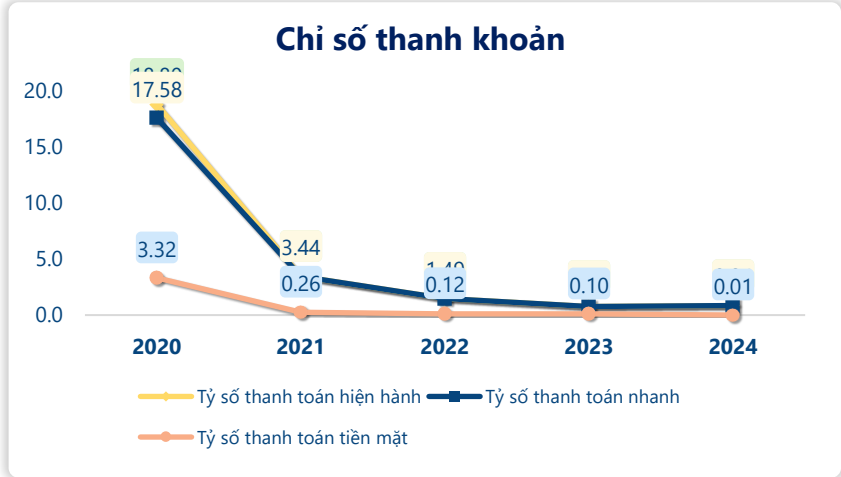
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP In sách giáo khoa Hòa Phát (UPCOM: HTP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HTP**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,683</b>	<b>6,575</b>	<b>1.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,763</b>	<b>1,930</b>	<b>-8.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.4	251	-94.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	260	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	1,545	1,220	26.6%
Hàng tồn kho	0.06	0.47	-87.9%
Tài sản ngắn hạn khác	204	197	3.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,920</b>	<b>4,646</b>	<b>5.9%</b>
Phải thu dài hạn	1.89	0.43	340%
Tài sản cố định	2.31	4.96	-53.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,704	4,445	5.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.17	15.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>212</b>	<b>194</b>	<b>9.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,693</b>	<b>4,234</b>	<b>10.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,097</b>	<b>2,523</b>	<b>-16.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	572	2,080	-72.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.3	89.4	6.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,596</b>	<b>1,711</b>	<b>51.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	400	80.1	399%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,990</b>	<b>2,342</b>	<b>-15.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,990</b>	<b>2,342</b>	<b>-15.0%</b>
Vốn điều lệ	918	918	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7.97</b>	<b>23.8</b>	<b>83.8</b>	<b>101</b>	<b>1.51</b>
Giá vốn hàng bán	7.11	7.67	20.9	14.6	2.17
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.86</b>	<b>16.1</b>	<b>62.9</b>	<b>86.4</b>	<b>-0.67</b>
Doanh thu HĐTC	1.14	19.5	63.0	97.5	73.9
Chi phí TC	0.03	27.8	102	156	242
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>27.6</b>	<b>80.5</b>	<b>82.3</b>	<b>80.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.03	0.03
Chi phí QLDN	1.79	6.57	14.2	21.0	22.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.16</b>	<b>1.23</b>	<b>9.56</b>	<b>6.66</b>	<b>-192</b>
Lợi nhuận khác	0.04	56.2	-1.66	1.80	-2.80
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.20</b>	<b>57.4</b>	<b>7.90</b>	<b>8.46</b>	<b>-195</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.16</b>	<b>55.7</b>	<b>1.17</b>	<b>5.16</b>	<b>-235</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.16</b>	<b>55.7</b>	<b>-1.60</b>	<b>3.54</b>	<b>-112</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.05	-944	91.8	23.2	590
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.55	-471	-128	104	525
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1,502	93.7	-23.1	-1,203
Tiền đầu kỳ	0.56	3.16	89.5	147	251
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.60</b>	<b>86.3</b>	<b>57.6</b>	<b>104</b>	<b>-88.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.16	89.5	147	251	13.4